

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2018/DS-PT

Ngày: 01-02-2018

V/v Tranh chấp chia tài sản chung
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Sỹ Danh Đạt.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Mai;

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Huỳnh Anh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trang – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29/01/2018 và 01/02/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 165/2017/TLPT- DS ngày 03/10/2017 về Tranh chấp chia tài sản chung quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2017/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố S bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 319/2017/QĐ-PT ngày 24 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Nguyễn Dư T, sinh năm 1929;

Địa chỉ: Số nhà 331/38, đường L, Phường 2, Quận X, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Nguyễn Thành P, sinh năm 1964;
Địa chỉ: Số nhà 331/38, đường L, Phường 2, Quận X, Thành Phố Hồ Chí Minh
(Theo văn bản ủy quyền ngày 18/3/2015).

2. Nguyễn Dư T1, sinh năm 1934;

Địa chỉ: Số nhà 80F, cư xá C, Phường 22, quận B, Thành Phố Hồ Chí Minh;
Tạm trú: Số nhà 15, đường N, Khóm 5, Phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trung là: Ông Nguyễn Quốc T2, Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp Pháp lý Nhà nước tỉnh Đồng Tháp – Chi nhánh số 1.

- *Bị đơn:*

1. Trần Thị Thu V, sinh năm 1937;
2. Nguyễn Thị Thu T3, sinh năm 1966;
3. Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1969;
4. Nguyễn Thị Trúc M, sinh năm 1971;
5. Nguyễn Thành N1, sinh năm 1974;
6. Nguyễn Thành D, sinh năm 1975;

Cùng địa chỉ: Số nhà 518/2, Khóm 5, Phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

7. Nguyễn Thành N2, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số nhà 2, Lô 10, cư xá Đ, Phường 21, quận B, Thành Phố Hồ Chí Minh.

8. Nguyễn Thị Thu N3, sinh năm 1962 (chết ngày 26/9/2013);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nga:

- Nguyễn Văn T4, sinh năm 1959;
Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1986;
Nguyễn Hoàng L1, sinh năm 1990;

Cùng địa chỉ: Số nhà 27B, đường N, Khóm 5, Phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

9. Nguyễn Thành N4, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Số nhà 26, đường H, Khóm 2, Phường 3, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

10. Nguyễn Thị Thu T5, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Số nhà 273, khóm N, phường Q, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của các bị đơn là: Ông Cao Minh T6, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số nhà 273, khóm N, phường Q, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 17/10/2005 và 05/4/2017).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Dư T7, sinh năm 1936;

Địa chỉ: Số nhà 118/2A, đường Nguyễn SS, Khóm 5, Phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

2. Nguyễn Dư T8, sinh năm 1938;

Địa chỉ: Số nhà 518/1, đường Nguyễn SS, Khóm 5, Phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Dư T1 là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Dư T và ông Nguyễn Dư T1 cùng trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ ông Nguyễn Văn Muôn (chết năm 1966) và cụ bà Trần Thị H (chết năm 1984) để lại. Cụ M1 và cụ H là cha mẹ đẻ của các ông Nguyễn Dư T, Nguyễn Dư T1, Nguyễn Thị T' (chết từ nhỏ), Nguyễn Dư Ti (chết năm 2004, có vợ là bà Trần Thị Thu V, các con là các anh chị Nguyễn Thành N2, Nguyễn Thị Thu N3, Nguyễn Thành N4, Nguyễn Thị Thu T3, Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Thị Thu T5, Nguyễn Thị Trúc M, Nguyễn Thành N1, Nguyễn Thành D), Nguyễn Dư T7, Nguyễn Dư T8, Nguyễn Dư T9 (chết từ nhỏ), Nguyễn Thị L2 (chết từ nhỏ). Phần tài sản tranh chấp là phần đất tọa lạc tại số 518/2, Khóm 5, Phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Dư Ti ngày 04/8/1993 gồm 2 thửa: Thửa 2457, tờ bản đồ số 02 diện tích là 1.303m², loại đất lâu năm khác; thửa 2458, tờ bản đồ số 02 là diện

tích là 1.056m², loại đất thổ. Đo đạc thực tế thửa 2457 diện tích là 735,6m², thửa 2458 diện tích là 1.056m², tổng cộng là 1.791,6m² và căn nhà có trên đất (hiện nhà và đất do vợ và các con ông Ti quản lý, sử dụng).

Ngày 04/3/1991 các đồng thừa kế của cụ M1, cụ H là Nguyễn Dư Ti, Nguyễn Dư T, Nguyễn Dư T8, Nguyễn Dư T7 và Nguyễn Dư T1 lập “Bản thỏa thuận phân chia phần đất hương quả của cha mẹ để lại”. Trong đó, có phần đất và căn nhà hiện đang tranh chấp được ghi nhận là không ai được quyền bán, cầm cố, sang nhượng vì phần đất và nhà để làm nơi thờ cúng ông bà. Tờ thỏa thuận trên được Ủy ban nhân dân Phường 1, thị xã S (nay là TP. S), tỉnh Đồng Tháp xác nhận.

Theo thỏa thuận trên, năm 1993 ông Nguyễn Dư Ti kê khai, đăng ký toàn bộ phần đất của cụ M1, cụ H để lại. Ngày 04/8/1993, Ủy ban nhân dân thị xã đã cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Nguyễn Dư Ti gồm 4 thửa là: 2419, 2420, 2457, 2458 tờ bản đồ số 02 với tổng diện tích là 4.682m². Năm 1995 ông Ti làm thủ tục chuyển nhượng lại thửa 2419, 2420 cho ông Nguyễn Dư T, Nguyễn Dư T1, Nguyễn Dư T8, Nguyễn Dư T7 mỗi người 918,88m². Thửa 2457, 2458 ông Nguyễn Dư Ti quản lý sử dụng để làm nơi thờ cúng ông bà.

Năm 2004 ông Nguyễn Dư Ti chết, vợ và các con của ông Ti tiếp tục quản lý, sử dụng các tài sản thờ cúng nêu trên. Nay hai ông yêu cầu vợ và các con ông Ti chia đất ra làm 3 phần. Trong đó, căn nhà không có tranh chấp và đồng ý giao phần đất gắn liền với căn nhà cho các đồng Bị đơn. Ông T yêu cầu được chia phần đất ở hình 1, diện tích 665,2m²; ông T1 yêu cầu được chia phần đất ở hình 3, diện tích là 543,9m²; phần còn lại ở hình 2, diện tích 582,5m² trên đó có căn nhà gia đình bà V đang sử dụng theo mảnh trích đo địa chính số: 88-2015, ngày 04/11/2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố S. Các phần đất được chia cho hai ông có những công trình và kiến trúc trên đất thì yêu cầu gia đình bà V phải tháo dỡ, di dời, còn cây trồng trên đất được chia thì yêu cầu được hưởng và không phải bồi thường cho gia đình bà V.

- Các đồng Bị đơn cùng trình bày:

Về nguồn gốc đất tranh chấp thống nhất theo lời trình bày của các Nguyên đơn. Ngày 04/8/1993, Ủy ban nhân dân thị xã đã cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Nguyễn Dư Ti gồm 4 thửa là: 2419, 2420, 2457, 2458 tờ bản đồ số 02 với tổng diện tích là 4.682m². Năm 1995 ông Ti làm thủ tục chuyển nhượng lại hai thửa đất số 2419 và 2420 cho ông Nguyễn Dư T, Nguyễn Dư T1, Nguyễn Dư T8 và Nguyễn Dư T7 mỗi người 918,88m² và cho ông Nguyễn Dư Ti một phần. Phần của ông Ti hiện nay do bà Vân và các con bà Vân đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa 2457, 2458 còn lại ông Nguyễn Dư Ti tiếp tục quản lý. Theo tờ thỏa thuận ngày 04/3/1991 thì phần đất của các Nguyên đơn đang tranh chấp ông Ti là người được quyền quản lý sử dụng để làm nơi thờ cúng.

Nay các đồng Bị đơn không đồng ý chia phần đất trên làm 3 phần như các Nguyên đơn yêu cầu mà yêu cầu giữ nguyên hiện trạng theo biên bản thỏa thuận ngày 04/3/1991 để làm nơi thờ cúng. Trường hợp phải chia phần đất theo yêu cầu của các Nguyên đơn thì cây trồng trên phần đất được chia cho các Nguyên đơn, thì các Nguyên đơn được hưởng. Đối với các công trình vướng vào phần đất chia cho các Nguyên đơn thì đồng ý tháo dỡ, còn các ngôi mộ trên đất thì không đồng ý di dời.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Dư T7 và Nguyễn Dư T8 cùng trình bày:

Về nguồn gốc đất tranh chấp, các ông thống nhất như lời trình bày của các Nguyên đơn và các Bị đơn. Các ông không có tranh chấp, yêu cầu gì trong vụ án này và thống nhất theo nội dung tờ thỏa thuận ngày 04/3/1991.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2017/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố S đã tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Dư T và Nguyễn Dư T1.

Các hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Dư Ti, hộ bà Trần Thị Thu V được quyền tiếp tục quản lý sử dụng phần đất thửa 2458 có diện tích đo đạc thực tế là 1.056m², thửa 2457 có diện tích đo đạc thực tế là 735,6m², tổng cộng là 1.791,6m² (thể hiện tại các mốc 1-1'-2-2'-3-4-4'-5-5'-6'-6-1 trên mảnh trích đo số 88-2015 ngày 04/11/2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố S) cùng nhà, vật kiến trúc, cây trồng gắn liền với đất để dùng

vào việc thờ cúng theo văn bản thỏa thuận ngày 04/3/1991 (có mảnh trích đo số: 88-2015 ngày 04/11/2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố S kèm theo).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08 tháng 8 năm 2017, ông Nguyễn Dư T1 làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 25/2017/DS-ST ngày 31/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố S, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia tài sản chung quyền sử dụng đất theo nội dung đơn khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Dư T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của mình, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dung giải quyết của vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của ông T1 phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T1, sửa bản án sơ thẩm.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Riêng các đương sự vắng mặt tại phiên tòa chưa chấp hành đúng theo giấy triệu tập của Tòa án.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Dư T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Cụ Nguyễn Văn M1 và cụ Trần Thị H có 08 người con chung là các ông, bà Nguyễn Dư T, Nguyễn Thị T' (chết từ nhỏ), Nguyễn Dư Ti (chết năm 2004, có vợ là bà Trần Thị Thu V, con là các anh chị Nguyễn Thành N2, Nguyễn Thị Thu N3, Nguyễn Thành N4, Nguyễn Thị Thu T3, Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Thị Thu T5, Nguyễn Thị Trúc M, Nguyễn Thành N1, Nguyễn

Thành D), Nguyễn Dư T1, Nguyễn Dư T7, Nguyễn Dư T8, Nguyễn Dư T9 (chết từ nhỏ) và Nguyễn Thị Ngọc L2 (chết từ nhỏ).

[2] Nguồn gốc đất tranh chấp tất cả các đương sự đều thống nhất là của cụ M1 và cụ H chết để lại. Ngày 04/3/1991, các đồng thừa kế của 02 cụ gồm ông T, ông Ti, ông T1, ông T7 và ông T8 đã lập “Bản thỏa thuận phân chia phần đất hương quả của cha mẹ để lại” và cùng xác định như sau:

“I - Phần đất C = (2.175m²) gồm có 1 gian nhà gạch số 30/2 KP 9, P 1, thị xã S của cha mẹ chúng tôi để lại để làm nhà thờ được ủy nhiệm cho gia đình Ô. Nguyễn Dư Ti chịu trách nhiệm quản lý và cúng kiến giỗ quải.

II - Phần đất D = (4.425m²) được phân đồng đều cho 5 anh em chúng tôi để canh tác (tạm tính mỗi phần đất là 885m²) và để tiện việc đóng thuế cho nhà nước.

III - Phần đất E = (280m²) để cho 3 người con là Ô. Nguyễn Dư T1, Nguyễn Dư T và Nguyễn Dư T7 làm cơ sở phát triển nông nghiệp.

Các phần đất C và E là đất hương quả, không ai được quyền bán, cầm cố hoặc sang nhượng vì phần đất làm nhà thờ là nơi sum họp của con cháu, mỗi khi có cúng giỗ ông bà và không có một đứa con cháu nào có quyền tranh giành hoặc suy bì điều chi cả. Mọi vi phạm của con cháu trong việc chiếm dụng hoặc tranh chấp sau này đều bị nghiêm khắc xử lý”. Thỏa thuận này được các con của 2 cụ tự nguyện xác lập và có xác nhận ngày 04/3/1991 của Ủy ban nhân dân Phường 1, thị xã S, tỉnh Đồng Tháp.

Theo quy định tại Điều 4 Bộ luật dân sự năm 2005 thì thỏa thuận nêu trên là hợp pháp và có giá trị bắt buộc thực hiện đối với các đương sự. Do đó, căn nhà số 30/2 (số mới là 518/2) trên 2.175m² đất C, đo đạc thực tế là 1.791,6m² cùng với đất E là tài sản thuộc sở hữu, sử dụng chung theo phần của cả 5 người con của 2 cụ. Vì vậy, chỉ khi nào gia đình ông Ti vi phạm thỏa thuận nêu trên như tự ý bán nhà, đất không có sự đồng ý của những người con khác của 2 cụ hoặc không thờ cúng 2 cụ tại ngôi nhà này thì những người con khác của 2 cụ mới có quyền yêu cầu Tòa án chia tài sản chung. Việc ông T và ông T1 yêu cầu chia tài sản chung nhưng không có chứng cứ chứng minh gia đình ông Ti vi phạm thỏa thuận ngày 04/3/1991 nêu trên, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của 2 ông là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T1 cũng không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp. Tuy nhiên, ông T1 là người cao tuổi, có công với cách mạng và có đơn xin miễn tiền án phí phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, miễn toàn bộ án phí cho ông T1.

[3] Đối với các Bị đơn là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Ti thống nhất những người đã có vợ chồng ra ở riêng là chị Nguyễn Thị Thu N, anh Nguyễn Thành N2 và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị Thu N3 không tiếp tục quản lý, sử dụng tài sản của cụ M1 và cụ H để lại mà đồng ý giao cho những người còn lại gồm bà V, chị T3, chị M, anh N1 và anh D tiếp tục quản lý, sử dụng và đồng ý tất cả các tài sản như nhà, cây trồng hiện tại có trên đất tranh chấp theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/3/2015 của Tòa án nhân dân thành phố S là tài sản chung dùng vào việc thờ cúng. Đồng thời, thống nhất để Chị Nguyễn Thị Thu T3 và anh Nguyễn Thành D đại diện đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc tự nguyện của các đương sự là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

[4] Tài sản mà các đương sự tranh chấp là tài sản chung của các ông T, Ti, T1, T7 và T8 nhưng Ủy ban nhân dân thành phố S đã giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Dur Ti ngày 04/8/1993 là chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố S thu hồi quyền sử dụng đất của thửa đất số 2457 và 2458 cùng tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại Phường 1, thành phố S đã cấp cho ông Nguyễn Dur Ti ngày 04/8/1993 để cấp lại cho ông T, ông T1, ông T7, ông T8 và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Ti là: Bà V, chị T3, chị M, anh N1 và anh D.

Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của ông T1 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T1, sửa bản án sơ thẩm là chỉ phù hợp một phần như đã phân tích ở trên.

Xét ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Trung, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ và phù hợp một phần.

Từ những cơ sở nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Dur T1, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 4 của Bộ luật dân sự năm 2005, khoản 1 Điều 8 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 166 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Dư T1.
2. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 25/2017/DS-ST ngày 31-7-2017 của Tòa án nhân dân thành phố S.
3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Dư T và ông Nguyễn Dư T1.

- Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Dư Ti gồm: Bà Trần Thị Thu V, Nguyễn Thị Thu T3, Nguyễn Thị Trúc M, Nguyễn Thành N1 và Nguyễn Thành D được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất thuộc thửa 2457 diện tích đo đạc thực tế là 735,6m² và thửa 2458 diện tích đo đạc thực tế là 1.056m², cùng tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại Phường 1, thành phố S trong phạm vi các mốc 1-1'-2-2'-3-4-4'-5-5'-6'-6-1 cùng nhà, tài sản và cây trồng hiện tại gắn liền với đất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/3/2015 của Tòa án nhân dân thành phố S để dùng vào việc thờ cúng theo “Bản thỏa thuận phân chia phần đất hương quả của cha mẹ để lại” ngày 04/3/1991 của các ông Nguyễn Dư T, Nguyễn Dư Ti, Nguyễn Dư T1, Nguyễn Dư T7 và Nguyễn Dư T8.

- Chị Nguyễn Thị Thu T3 và anh Nguyễn Thành D (Đại diện cho những người đồng thừa kế của ông Nguyễn Dư Ti gồm: Bà Trần Thị Thu V, chị Nguyễn Thị Trúc M và anh Nguyễn Thành N1), ông Nguyễn Dư T, Nguyễn Dư T1, Nguyễn Dư T7 và Nguyễn Dư T8 được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký, cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất 2457 và 2458 nêu trên theo quy định của pháp luật.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố S thu hồi quyền sử dụng đất thửa đất số 2457 và 2458 cùng tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại Phường 1, thành phố S, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Dư Ti ngày 04/8/1993 để cấp lại cho các đương sự nêu trên theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/3/2015).

- Về án phí:

+ Ông Nguyễn Dư T nộp 22.659.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền án phí bản án phúc thẩm số: 386/2009/DS-PT ngày 29/10/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã tuyên ông T nộp 18.014.000 đồng, do bản án trên đã bị Giám đốc thẩm hủy và ông T đã thi hành xong phần án phí. Ông T còn nộp tiếp 4.645.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Miễn toàn bộ án phí sơ thẩm và phúc thẩm cho ông Nguyễn Dư T1. Hoàn trả cho ông T1 9.007.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đã nộp để thi hành bản án dân sự phúc thẩm số: 386/2009/DS-PT ngày 29/10/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp theo biên lai thu số 018039 ngày 11/12/2009 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã S (Nay là Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố S). (Do bản án này đã bị Giám đốc thẩm hủy và ông T1 đã thi hành xong phần án phí nay hoàn trả lại cho ông T1) và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 13857 ngày 14/8/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố S.

- Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Ông T và ông T1 phải chịu 5.219.000 đồng (Đã nộp xong).

Phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh ĐT;
- TAND thành phố S;
- Chi cục THADS thành phố S;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Sỹ Danh Đạt